

phóng xạ hoặc các hoá chất khác), **không** gắn với các thiết bị máy và thiết bị nhiệt; quả dọi chì cho lưới đánh cá, các quả dọi cho quần áo, rèm,... quả lắc đồng hồ, và các đối trọng thông dụng, các cuộn chỉ lỏng, con sợi (len, dây thừng) và các loại dây thừng (chảo, cáp) bằng sợi chì hoặc các dây được dùng cho bao gói hoặc cho việc trám các mối nối ống, các bộ phận của cấu trúc nhà, sồng thuyền buồm, các tấm che ngực của thợ lặn, các Anốt mạ điện (xem phần (a) thuộc chú giải nhóm 75.08); thanh, que, hình và dây chì được định nghĩa trong chú giải 9 (a), 9 (b) và 9 (c) của Phần XV (**trừ** các que đúc dự định, ví dụ, để cân hoặc kéo hoặc để đúc lại thành các sản phẩm dạng hình (**nhóm 78.01**), dạng que đã được phủ (**nhóm 83.11**))

Nhóm này cũng bao gồm các ống và ống dẫn được định nghĩa trong Chú giải 9 (e) Phần XV và phụ kiện kết nối bằng chì cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), (**trừ** các phụ kiện để ghép nối với vòi, van v.v. (**nhóm 84.81**), ống và ống dẫn làm thành những sản phẩm có thể nhận dạng đặc biệt, chẳng hạn như các bộ phận máy móc (**Phần XVI**) và cáp có vỏ bọc ngoài bằng chì để cách điện (**nhóm 85.44**)). Những mặt hàng này tương ứng với các mặt hàng sắt hoặc thép được đề cập trong chú giải nhóm 73.04 tới 73.07.

Chương 79

Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải phân nhóm.

1.- Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo khối lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo khối lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo khối lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét (microns). Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo khối lượng.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm kẽm và các hợp kim của kẽm, và một số sản phẩm của nó.

Kẽm chủ yếu thu được từ quặng sunfua (hỗn hợp kẽm hoặc các Sphalerit) mặc dù nó cũng được chiết xuất từ quặng Cacbonat và Silicat (Smithsonite, Hemimorphite...) (xem chú giải giải thích nhóm 26.08).

Trong cả hai trường hợp, đầu tiên quặng được tuyển và sau đó được nung hoặc nung khô để tạo ra oxit kẽm (trong trường hợp của quặng Sulphat và cacbonat) hoặc Silicat Kẽm đã được khử nước (trong trường hợp là

mechanical or thermal equipment; lead weights for fishing nets, lead weights for clothing, curtains, etc.; weights for clocks, and general purpose counterweights; skeins, hanks and ropes of lead fibres or strands used for packing or for caulking pipe joints; parts of building structures; yacht keels, divers' breast plates; electroplating anodes (see Part (a) of the Explanatory Note to heading 75.08); lead bars, rods, profiles and wire defined in Notes 9 (a), 9 (b) and 9 (c) to Section XV (**other than** cast rods intended, for example, for rolling or drawing or for re-casting into shaped articles (**heading 78.01**), and coated rods (**heading 83.11**)).

This heading also includes tubes and pipes defined in Note 9 (e) to Section XV and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of lead (other than fittings with taps, cocks, valves, etc. (heading 84.81), tubes and pipes made up into specific identifiable articles, such as machinery parts (Section XVI) and insulated electric cables with an outer sheathing of lead (heading 85.44)). These articles correspond to the iron or steel goods referred to in the Explanatory Notes to headings 73.04 to 73.07.

Chapter 79

Zinc and articles thereof

Subheading Note.

1.- In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Zinc, not alloyed**

Metal containing by weight at least 97.5% of zinc.

(b) **Zinc alloys**

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) **Zinc dust**

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80% by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85% by weight of metallic zinc.

GENERAL

This Chapter covers zinc and zinc alloys, and certain articles thereof.

Zinc is mainly extracted from the sulphide ore (zinc blende or sphalerite), though the carbonate and silicate ores (smithsonite, hemimorphite, etc.) are also used (see the Explanatory Note to heading 26.08).

In either case, the ore is first concentrated and is then roasted or calcined to produce zinc oxide (in the case of the sulphide and carbonate ores) or water free zinc silicate (in the case of silicate ores). Zinc is extracted

quặng Silicate). Kẽm thu được từ quá trình này bằng phương pháp khử nhiệt hoặc bằng phương pháp điện phân (trừ trong trường hợp là quặng Silicat).

(I) **Phương pháp khử nhiệt:** được tiến hành bằng cách nung nóng ôxít hoặc Silicate với than cốc trong nồi chung cất kín. Kẽm tại nhiệt độ đủ cao sẽ bốc hơi sau đó được chưng cất qua máy ngưng tụ. Phần lớn kim loại được thu lại là "Kẽm tạp chất". Kẽm không tinh khiết này có thể được sử dụng trực tiếp cho công nghệ mạ kẽm, hoặc có thể được tinh chế bằng các phương pháp khác.

Một số kim loại không tinh khiết cũng được kết tủa (trầm tích) trong những phần nổi của nồi chưng cất dưới dạng bột mịn được biết như là bụi kẽm hoặc bột xanh.

Sự cải tiến của quá trình này dựa trên cơ sở liên tục khử ôxít kẽm và chưng cất kẽm trong các lò thẳng đứng. Quá trình này tạo ra kim loại rất tinh khiết phù hợp với việc tạo ra Các hợp kim đúc áp lực.

(II) **Phương pháp điện phân:** Ôxít kẽm được hoà tan trong dung dịch Axit Sunphuric pha loãng. Dung dịch Sunphat kẽm này được tinh lọc cẩn thận để loại ra Cadí, sắt, Đồng... và sau đó nó được điện phân để tạo ra một loại kẽm rất tinh khiết.

Kẽm cũng thu được từ việc nấu luyện lại chất phế liệu và mảnh vụn của kẽm.

*
* *

Kẽm là một kim loại có màu trắng xanh có thể được cán, kéo, dập, ép... ở những nhiệt độ thích hợp, và nó có thể dùng trong công nghệ đúc. Kẽm là chất có khả năng chống lại sự ăn mòn trong bầu khí quyển và bởi vậy nó được sử dụng trong công trình xây dựng (ví dụ: sử dụng cho việc lợp mái) và để tạo nên các lớp vỏ bọc bảo vệ những kim loại khác, đặc biệt là sắt và thép (ví dụ: bằng việc mạ nhúng nóng, mạ điện âm cực, mạ kẽm, sơn hoặc phun).

*
* *

Kẽm cũng được áp dụng trong việc sản xuất các loại hợp kim, nhiều loại (ví dụ: đồng thau) chứa một lượng nhiều hơn của các kim loại khác, nhưng dưới đây là Các hợp kim kẽm chính mà có thể nằm trong chương này theo các điều khoản của Chú giải 5 Phần XV.

(1) Hợp kim kẽm-nhôm, thông thường có bổ sung đồng hoặc magiê dùng cho quá trình đúc áp lực, đặc biệt dùng cho các bộ phận ô tô (thân của bộ chế hoà khí, lưới của bộ tản nhiệt, băng đồng hồ...) các bộ phận của xe đạp (bàn đạp, các hộp Dynamo...) các bộ phận của Radio, các bộ phận của tủ lạnh... Các hợp kim của các kim loại cùng loại được dùng để sản xuất, các tấm cứng hơn kẽm bình thường, các dụng cụ ép, và như là Anốt bảo vệ Ca- tốt (A-nốt tự tiêu) để bảo vệ các đường ống, các tụ điện... chống lại ăn mòn kim loại.

(2) Hợp kim kẽm- đồng (hợp kim kim loại nóm) sử dụng để đúc dập... Xem chú giải phân nhóm 1 (a) và 1 (b) liên quan đến việc phân biệt giữa kẽm và hợp kim

from these by thermal reduction or (except in the case of silicate ores) electrolysis.

(I) **Thermal reduction** is effected by heating the oxide or silicate with coke in closed retorts. The temperature is sufficient to vaporise the zinc which distils over into condensers where most of the metal is collected as "spelter". This impure zinc may be used directly for galvanising, or may be refined by various methods.

Some impure metal is also deposited in the retort extensions as a very fine powder known as zinc dust or blue powder.

A modern modification of the process is based on the continuous reduction of zinc oxide and distillation of zinc in vertical retorts. This process gives very pure metal suitable for making die casting alloys.

(II) **Electrolysis.** The zinc oxide is dissolved in dilute sulphuric acid. This solution of zinc sulphate is carefully purified to remove cadmium, iron, copper, etc., and is then electrolysed to produce a very pure zinc.

Zinc is also obtained by remelting zinc waste and scrap.

*
* *

Zinc is a bluish-white metal which can be rolled, drawn, stamped, extruded, etc., at suitable temperatures, and it can readily be cast. It is resistant to atmospheric corrosion and is therefore used in building (e.g., for roofing), and to form protective coverings for other metals, especially iron and steel (e.g., by hot-dip galvanising, electrodeposition, sherardising, painting or spraying).

*
* *

Zinc is also used in the manufacture of alloys; many of these (e.g., brass), contain a predominance of other metals, but the following are the principal zinc alloys which may fall in this Chapter under the provisions of Note 5 to Section XV :

(1) Zinc-aluminium alloys, usually with added copper or magnesium used for die-casting, especially for automobile parts (carburettor bodies, radiator grilles, dash-boards, etc.), cycle parts (pedals, dynamo cases, etc.), radio parts, refrigerator parts, etc. Alloys of the same metals are used to produce sheets stronger than ordinary zinc, press-tools, and as cathodic protection anodes (sacrificial anodes) for protecting pipelines, condensers, etc., against corrosion.

(2) Zinc-copper alloys (button metal alloys), for casting, stamping, etc. See Subheading Notes 1 (a) and 1 (b) concerning the distinction between zinc and

của kẽm.

*
* *

Chương này bao gồm:

(A) Kẽm thương phẩm và kẽm chưa qua gia công, phế liệu và các mảnh vụn (nhóm 79.01 và 79.02).

(B) Bụi, bột và vảy kẽm (nhóm 79.03).

(C) Các sản phẩm nói chung thu được, bởi các phương pháp cán, kéo, ép. Kẽm chưa qua gia công thuộc nhóm 79.01 (các nhóm 79.04 và 79.05).

(D) Các ống, ống dẫn và các phụ kiện, các sản phẩm khác của nhóm 79.07, bao gồm tất cả các sản phẩm kẽm khác **trừ** các sản phẩm nằm trong Chú giải 1 của Phần XV hoặc thuộc **Chương 82** hoặc **Chương 83** hoặc các sản phẩm được mô tả chi tiết hơn thuộc nơi khác của Danh mục..

*
* *

Các sản phẩm và mặt hàng bằng kẽm có thể qua nhiều quá trình xử lý để nâng cao thuộc tính hoặc hình dáng bên ngoài của kim loại... Các phương pháp xử lý đó nói chung được đề cập tại phần cuối của chú giải chi tiết Chương 72 và không ảnh hưởng đến việc phân loại hàng hoá.

*
* *

Việc phân loại **các sản phẩm phức hợp** được giải thích trong chú giải Tổng quát phần XV.

79.01 – Kẽm chưa gia công

- Kẽm, không hợp kim:

7901.11 - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng

7901.12 - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng

7901.20 - Hợp kim kẽm

Nhóm này bao gồm **kẽm chưa gia công** ở các mức độ khác nhau về độ tinh khiết từ kẽm thương phẩm (Xem chú giải chung ở trên) đến kẽm đã được tinh chế, nó có thể ở dạng khối, tấm, thỏi, phiến hoặc các dạng tương tự hoặc có dạng viên. Các sản phẩm của nhóm này thường được dự định sử dụng trong mạ kẽm (bởi phương pháp nhúng nóng hoặc quá trình (kết tủa điện phân) mạ âm cực, tạo ra các hợp kim, cán, kéo, hoặc ép đùn, hoặc đúc thành các sản phẩm định hình.

Nhóm này **loại trừ** bụi, bột, vảy kẽm (**nhóm 79.03**).

79.02 – Phế liệu và mảnh vụn kẽm.

Các điều khoản liên quan đến phế liệu và mảnh vụn trong chú giải nhóm 72.04, *với những bổ sung thích hợp*, cũng được áp dụng cho nhóm này.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Xi, tro và chất thải từ quá trình sản xuất kẽm, từ quá

zinc alloys.

*
* *

The Chapter covers :

(A) Spelter and unwrought zinc, and waste and scrap (headings 79.01 and 79.02).

(B) Zinc dust, powders and flakes (heading 79.03).

(C) Products generally obtained by rolling, drawing or extruding the unwrought zinc of heading 79.01 (headings 79.04 and 79.05).

(D) Tubes, pipes and fittings and the other articles of the residual heading 79.07 which covers all other zinc articles **other than** those covered by Note 1 to Section XV or included in **Chapter 82** or **83** or those more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

*
* *

Products and articles of zinc may be subjected to various treatments to improve the properties or appearance of the metal, etc. These treatments are generally those referred to at the end of the General Explanatory Note to Chapter 72, and do not affect the classification of the goods

*
* *

The classification of **composite articles** is explained in the General Explanatory Note to Section XV.

79.01 Unwrought zinc.

- Zinc, not alloyed :

7901.11 - - Containing by weight 99.99 % or more of zinc

7901.12 - - Containing by weight less than 99.99 % of zinc

7901.20 - Zinc alloys

This heading covers **unwrought zinc** in its different degrees of purity from spelter (see the General Explanatory Note above) to refined zinc, whether in blocks, plates, ingots, billets, slabs or similar forms or in pellets. The products of this heading are normally intended for use in galvanising (by the hot-dip or electro deposition processes), for making alloys, for rolling, drawing or extrusion, or for casting into shaped articles.

The heading **excludes** zinc dust, powders and flakes (**heading 79.03**).

79.02- Zinc waste and scrap.

The provisions concerning waste and scrap in the Explanatory Note to heading 72.04 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

The heading **excludes** :

(a) Slag, ash and residues from the manufacture of

trình mạ kẽm (ví dụ: Cặn kết tủa trong quá trình mạ kẽm và chất thải kim loại từ các thùng nhúng (**nhóm 26.20**).

(b) Kẽm ở dạng thỏi và các dạng tương tự chưa qua gia công được đúc từ kẽm phế liệu và mảnh vụn được nấu lại (**nhóm 79.01**).

79.03 – Bột, bụi và vảy kẽm.

7903.10 – Bụi kẽm

7903.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Bụi kẽm** như định nghĩa bởi chú giải phân nhóm 1(c) Chương này thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm mà nó được sản xuất hoặc trực tiếp từ quá trình khử quặng kẽm hoặc phương pháp xử lý nhiệt của các vật liệu chứa kẽm bằng việc đun nóng. Các sản phẩm đó nhất thiết không được nhầm lẫn với bụi ống khói, nó được biết dưới nhiều tên như "bụi lò kẽm", "bụi lò ôxít kẽm" hoặc "bụi ống khói nhà lọc túi kẽm" mà chúng được phân loại trong **nhóm 26.20**.

(2) **Kẽm dạng bột** như đã định nghĩa trong chú giải 8b Phần XV và **kẽm ở dạng vảy**. Các điều khoản của chú giải nhóm 74.06 với sự sửa đổi thích hợp cũng được áp dụng cho nhóm này.

*
* *

Kẽm ở dạng bụi, bột và vảy chủ yếu được sử dụng để phủ các kim loại khác bằng quá trình gắn kết kim loại (sự mạ kẽm), dùng trong việc sản xuất các loại sơn với vai trò là tác nhân khử hoá chất...

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Kẽm ở dạng bụi, bột hoặc vảy, được pha chế làm thuốc màu, các loại sơn phủ hoặc các sản phẩm tương tự (ví dụ: được tạo với chất màu khác hoặc được đưa vào như thể huyền phù, phân tán hoặc bột nhào, với một chất liên kết hoặc dung môi (**Chương 32**).

(b) Kẽm ở dạng viên (**nhóm 79.01**).

79.04 – Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.

Các sản phẩm này được định nghĩa trong các chú giải chương 9 (a), 9 (b) và 9(c), tương ứng với những hàng hoá làm từ đồng. Các điều khoản của chú giải 74.07 và 74.08, với sự sửa đổi thích hợp, cũng được áp dụng cho nhóm này.

Kẽm dạng que, dạng hình thường được dùng để tạo ra cấu kiện xây dựng (nhóm 79.07), kẽm dạng dây sử dụng chủ yếu như một nguồn kẽm để phun lên kim loại bằng mỏ hàn ôxi - Axetylen.

Nhóm này bao gồm các que hàn hơi hoặc hàn điện bằng hợp kim mà phần chủ yếu là kẽm (thường làm từ phương pháp ép đùn) dù có cắt thành độ dài hay không, với điều kiện là chúng không bị bọc phủ bởi chất trợ dung. Các que được bọc phủ **được loại trừ (nhóm 83.11)**

Nhóm này cũng **không bao gồm** các que dạng đúc được dự định, ví dụ, cho việc cán, kéo hoặc đúc lại

zinc, from galvanising processes, etc. (e.g., sludges deposited in electro galvanising, and metallic residues from dipping tanks) (**heading 26.20**).

(b) Ingots and similar unwrought forms cast from remelted zinc waste and scrap (**heading 79.01**).

79.03- Zinc dust, powders and flakes.

7903.10 – Zinc dust

7903.90 - Other

The heading covers :

(1) **Zinc dust** as defined by Subheading Note 1 (c) to this Chapter is obtained by condensation of zinc vapour which is produced either directly in a zinc ore reduction operation or by the treatment of zincbearing materials by boiling. These products must not be confused with the flue dusts, variously known as "zinc flue dust", "zinc oxide flue dust" or "zinc baghouse flue dust" which are classified in **heading 26.20**.

(2) **Zinc powders** as defined in Note 8 (b) to Section XV and **zinc flakes**. The provisions of the Explanatory Note to heading 74.06 apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

*
* *

Zinc dust, powders and flakes are mainly used to coat other metals by metallic cementation (sherardisation), in the manufacture of paints, as chemical reducing agents, etc.

The heading also **excludes** :

(a) Zinc dust, powders or flakes, prepared as colours, paints or the like (e.g., made up with other colouring matter or put up as suspensions, dispersions or pastes, with a binder or solvent) (**Chapter 32**).

(b) Zinc pellets (**heading 79.01**).

79.04- Zinc bars, rods, profiles and wire.

These products, which are defined in Notes 9 (a), 9 (b) and 9 (c) to Section XV, correspond to similar goods made of copper. The provisions of the Explanatory Notes to headings 74.07 and 74.08 therefore apply, *mutatis mutandis*, to this heading.

Rods and profiles of zinc are often used to make fabricated building components (heading 79.07); the main use of zinc wire is as a source of zinc for spraying the metal from an oxy-acetylene pistol.

The heading also includes brazing or welding rods of zinc base alloys (generally made by extrusion) whether or not cut to length, **provided** they are not coated with flux material. Coated rods are **excluded (heading 83.11)**.

The heading also **excludes** cast rods intended, for example, for rolling or drawing or for re-casting into

thành các sản phẩm được tạo hình (**nhóm 79.01**).

79.05 – Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.

Nhóm này bao gồm các tấm, lá, dải và lá mỏng được định nghĩa trong Chú giải 9 (d) Phần XV; các sản phẩm này tương ứng với các sản phẩm bằng đồng được mô tả trong chú giải nhóm 74.09 và 74.10.

Kẽm ở dạng tấm và lá được sử dụng để sản xuất mái lợp, các hộp chứa pin khô, các tấm kẽm chụp ảnh, các tấm in litô hoặc các tấm in ấn khác, v.v.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (**nhóm 79.07**)

(b) Các tấm in đã được làm sẵn thuộc **nhóm 84.42**.

[79.06]

79.07 – Các sản phẩm khác bằng kẽm.

Nhóm này bao gồm tất cả các sản phẩm bằng kẽm trừ các sản phẩm được bao hàm bởi các nhóm đứng trước của chương này, hoặc bởi Chú giải 1 phần XV, hoặc các sản phẩm được chi tiết hoặc thuộc **Chương 82** hoặc **83** hoặc được chi định rõ ràng hơn ở bất cứ phần nào trong Danh mục.

Ngoài những mặt hàng khác, nhóm này bao gồm:

(1) Các bể chứa, thùng chứa, thùng hình trống và các thùng chứa tương tự **không** gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.

(2) Các đồ chứa hình ống để đóng gói các sản phẩm được.

(3) Vải lưới và các loại lưới làm bằng dây kẽm, và các sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới.

(4) Đinh, đinh bấm, đai ốc, bulông, đinh vít bằng kẽm và các mặt hàng khác thuộc loại đã được mô tả trong chú giải các nhóm 73.17 và 73.18.

(5) Các mặt hàng gia dụng hoặc sản phẩm vệ sinh như các loại xô, thùng, bồn rửa, bồn tắm, chậu, các thùng tưới nước, vòi hoa sen, bàn cọ và các loại bình (Tuy nhiên những mặt hàng như vậy được làm bằng sắt hoặc thép đã mạ và **bị loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 73.23 và 73.24**)).

(6) "Các nhãn hiệu" bằng kẽm (dùng gắn cho các cây, hoặc các nhánh cây...) **không** mang chữ, số hoặc các phác hoạ, hoặc chỉ mang những chi tiết cá biệt đối với thông tin quan trọng mà nó sẽ được thêm vào sau. "Các nhãn hiệu" đầy đủ tất cả thông tin quan trọng sẽ nằm trong **nhóm 83.10**.

(7) Khuôn tô

(8) Các giá treo gạch lát và các sản phẩm linh tinh bằng kẽm tương ứng với các sản phẩm bằng sắt hoặc thép được đề cập đến trong các chú giải các nhóm 73.25 và 73.26.

(9) Các cực dương mạ điện (xem phần A của chú giải nhóm 75.08).

shaped articles (**heading 79.01**).

79.05- Zinc plates, sheets, strip and foil.

This heading covers **plates, sheets, strip and foil**, which are defined in Note 9 (d) to Section XV; these products correspond to the copper products described in the Explanatory Notes to headings 74.09 and 74.10.

Zinc plates and sheets are used for the manufacture of roofing tiles, dry battery cell containers, photo-engraving, lithographic or other printing plates, etc.

The heading **không bao gồm**:

(a) Expanded metal (**heading 79.07**).

(b) Prepared printing plates, etc., of **heading 84.42**.

[79.06]

79.07- Other articles of zinc.

This heading covers all articles of zinc **other than** those covered by the preceding headings of this Chapter, or by Note 1 to Section XV, or articles specified or included in **Chapter 82** or **83** or more specifically covered elsewhere in the Nomenclature.

The heading covers, *inter alia* :

(1) Reservoirs, vats, drums and similar containers **not** fitted with mechanical or thermal equipment.

(2) Tubular containers for packing pharmaceutical products, etc.

(3) Cloth, grill and netting of zinc wire, and expanded metal.

(4) Zinc nails, tacks, nuts, bolts, screws and other articles of the types described in the Explanatory Notes to headings 73.17 and 73.18.

(5) Household or sanitary articles such as buckets, pails, sinks, baths, basins, watering-cans, douches, scrubbing boards and jugs. (Many such articles are, however, more frequently made of galvanised iron or steel and are then **excluded (headings 73.23 and 73.24)**).

(6) **Zinc "labels" (for trees, plants, etc.) not bearing letters, numbers or designs, or bearing only particulars incidental to the essential information which is to be added later. "Labels" completed with all the essential information fall in heading 83.10.**

(7) Stencil plates.

(8) Tile hangers and other miscellaneous zinc products corresponding to the iron or steel goods referred to in the Explanatory Notes to headings 73.25 and 73.26.

(9) (Electroplating anodes (see Part (a) of the Explanatory Note to heading 75.08).

(10) Cực dương bảo vệ cực âm (anôt tự tiêu) được dùng cho việc bảo vệ các ống dẫn, các bể chứa trên tàu thủy... khỏi ăn mòn kim loại.

(11) Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà, các chóp chống nước mưa, các khung cửa sổ, cửa ra vào lan can, tay vịn, các khung của nhà kính và các bộ phận dùng trong xây dựng nhà cửa tương ứng với các mặt hàng bằng sắt và thép được đề cập tới trong chú giải của nhóm 73.08.

(12) Nhóm này cũng bao gồm các loại ống và ống dẫn đã nêu trong Chú giải 9(e) của Phần XV và các phụ kiện của ống, ống dẫn (ví dụ như khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng kẽm (trừ các sản phẩm dạng hình rỗng (nhóm 79.04), các phụ kiện đã lắp với vòi, khóa, van,... (nhóm 84.81) và các loại ống, ống dẫn được chế tạo thành các chi tiết của những sản phẩm xác định, như những bộ phận của máy móc (Phần XVI)). Các sản phẩm này giống như các hàng hóa bằng sắt hoặc thép được nêu trong chú giải chi tiết của các nhóm từ 73.04 đến 73.07.

(10) Cathodic protection anodes (sacrificial anodes) used for protecting pipelines, ships tanks, etc., from corrosion.

(11) Gutters, roof capping, skylight frames, rainwater heads, door or window frames, balustrades, railings, frameworks for greenhouses and other fabricated building components corresponding to the iron and steel articles referred to in the Explanatory Note to heading 73.08.

(12) Tubes and pipes defined in Note 9 (e) to Section XV and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves), of zinc (other than hollow profiles (heading 79.04), fittings with taps, cocks, valves, etc. (heading 84.81) and tubes and pipes made up into specific identifiable articles, such as machinery parts (Section XVI)). These articles correspond to the iron or steel goods referred to in file Explanatory Notes to headings 73.04 to 73.07.

Chương 80

Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thiếc, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Bi Bismut	0.1
Cu Đồng	0.4

(b) Hợp kim thiếc

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo khối lượng, với điều kiện:

- (i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo khối lượng; hoặc
- (ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thiếc và các hợp kim của thiếc, và một số sản phẩm làm bằng thiếc.

Về mặt thương mại, thiếc chiết xuất từ các quặng ôxít Cassiterite (hoặc đá thiếc) được phân loại trong nhóm 26.09, quặng này có thể xuất hiện hoặc trong mạch quặng hoặc trong những lớp lắng của đất bồi.

Chapter 80

Tin and articles thereof

Subheading Note.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Tin, not alloyed

Metal containing by weight at least 99% of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Element	Limiting content % by weight
Bi Bismuth	0.1
Cu Copper	0.4

(b) Tin alloys

Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that:

- (i) the total content by weight of such other elements exceeds 1%; or
- (ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table.

GENERAL

This Chapter covers tin and its alloys, and certain articles thereof.

Commercially, tin is extracted from the oxide ore cassiterite (or tin stone) classified in heading 26.09; this ore may occur either in veins or in alluvial deposits.